

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 7 - 25 |

302
TRÁC
KIỂM
CÁU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Đoàn Quốc Khánh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đại Quyền | thành viên |
| Ông Trần Quế Lâm | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Thoa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Nguyễn Văn Đông | Giám đốc |
|---------------------|----------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Số: 7903 /2017/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đá Spilit**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2017, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



LÊ THỂ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 152.606.016.897 | 140.202.766.783 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.704.172.721 | 11.097.000.385 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 2.704.172.721 | 11.097.000.385 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 84.967.245.365 | 84.184.553.748 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 31.777.527.300 | 18.436.191.050 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 12.600.156.599 | 40.132.227.999 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.3 | 35.300.000.000 | 20.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 5.531.392.466 | 5.616.134.699 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (241.831.000) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 64.751.446.574 | 44.831.747.650 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 64.751.446.574 | 44.831.747.650 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 183.152.237 | 89.465.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6a | 5.161.616 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 95.014.091 | 86.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.11 | 82.976.530 | 3.465.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 112.104.815.399 | 137.473.330.717 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 20.299.963.580 | 37.323.464.322 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 20.299.963.580 | 37.323.464.322 |
| - Nguyên giá | 222 | | 93.425.855.826 | 94.091.174.146 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (73.125.892.246) | (56.767.709.824) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (200.000.000) | (200.000.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 28.900.000.000 | 28.900.000.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 28.900.000.000 | 28.900.000.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 62.904.851.819 | 71.249.866.395 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6b | 56.210.461.815 | 63.692.079.614 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 56.843.764 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 6.694.390.004 | 7.500.943.017 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 264.710.832.296 | 277.676.097.500 |

000
 NH
 Y
 HỮU
 TỬ
 ET
 HOI
 11.8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 87.227.132.476 | 101.952.925.506 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 78.527.641.959 | 84.910.318.316 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 24.013.191.688 | 1.780.877.047 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 14.628.966.197 | 13.514.323.804 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 2.098.462.683 | 4.103.182.783 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 78.720.000 | 61.620.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 19.702.708.615 | 16.464.178.021 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 190.230.403 | 232.494.650 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13a | 17.568.842.941 | 48.507.122.579 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 246.519.432 | 246.519.432 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 8.699.490.517 | 17.042.607.190 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 2.100.000.000 | 3.150.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 110.000.000 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13b | 5.485.960.789 | 13.021.181.841 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.003.529.728 | 871.425.349 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 177.483.699.820 | 175.723.171.994 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 177.483.699.820 | 175.723.171.994 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.15 | 168.150.000.000 | 168.150.000.000 |
| - <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 168.150.000.000 | 168.150.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.15 | 451.161.049 | 451.161.049 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.15 | 4.072.351.513 | 2.640.726.390 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | 2.640.726.390 | 1.686.756.354 |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 1.431.625.123 | 953.970.036 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 4.810.187.258 | 4.481.284.555 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 264.710.832.296 | 277.676.097.500 |



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 03 năm 2017

(Signature)
 Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

(Signature)
 Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 67.528.444.538 | 72.643.020.628 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 67.528.444.538 | 72.643.020.628 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 50.505.100.764 | 54.985.590.546 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 17.023.343.774 | 17.657.430.082 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.129.751.140 | 1.036.396.121 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.194.635.425 | 4.946.724.286 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 3.928.246.233 | 3.088.441.832 |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 61.881.538 | 396.735.581 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 11.462.753.090 | 10.506.996.818 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.433.824.861 | 2.843.369.518 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 121.000.000 | 124.000.000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 696.612.076 | 439.127.588 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | VI.6 | (575.612.076) | (315.127.588) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.858.212.785 | 2.528.241.930 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 908.736.816 | 318.223.595 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 188.948.143 | 814.581.585 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.760.527.826 | 1.395.436.750 |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 1.431.625.123 | 953.970.036 |
| - Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 328.902.703 | 441.466.714 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 85 | 70 |



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Dung
 Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.858.212.785 | 2.528.241.930 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 17.830.053.755 | 13.654.369.951 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 241.831.000 | - |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 266.389.192 | 1.858.282.454 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.059.366.251) | (1.136.396.121) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.928.246.233 | 3.088.441.832 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23.065.366.714 | 19.992.940.046 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 14.158.375.663 | (26.948.382.781) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (19.919.698.924) | 11.764.247.041 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 19.752.950.265 | 16.565.630.504 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 7.476.456.183 | 7.586.870.914 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (629.715.638) | (555.819.477) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (401.458.159) | (212.633.939) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 43.502.276.104 | 28.192.852.308 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (20.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 121.000.000 | 100.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (35.300.000.000) | (12.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 20.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (42.000.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.023.786.114 | 625.283.792 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (13.155.213.886) | (51.294.716.208) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 5.544.820.578 | 45.300.199.122 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (44.284.710.460) | (12.169.620.168) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (38.739.889.882) | 33.130.578.954 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (8.392.827.664) | 10.028.715.054 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 11.097.000.385 | 1.068.285.331 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 2.704.172.721 | 11.097.000.385 |



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

2. Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên môi trường Quốc bảo

* Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Yên Bái

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2016: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2016: 100%

Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp

* Địa chỉ: Số 87 Phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2016: 89,36%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2016: 89,36%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 10 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

237
HI
CƠ
NH
TO
ĐÃ
TẠI
3/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt | 2.111.782.944 | 3.662.088.119 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 592.389.777 | 7.434.912.266 |
| Cộng | <u>2.704.172.721</u> | <u>11.097.000.385</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | <u>31.777.527.300</u> | <u>18.436.191.050</u> |
| - Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ | 3.405.732.000 | 10.118.475.400 |
| - Công ty CP TM và Xây dựng Trường Xuân Lộc | 5.009.771.800 | 5.009.771.800 |
| - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT | 22.404.250.000 | - |
| - Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt | - | 1.093.905.250 |
| - Các khách hàng khác | 957.773.500 | 2.214.038.600 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan | <u>3.405.732.000</u> | <u>11.212.380.650</u> |
| - Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ | 3.405.732.000 | 10.118.475.400 |
| - Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt | - | 1.093.905.250 |

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Ông Đỗ Phan Tiến (i) | 11.500.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Ông Sầm Ái Phục | - | 8.000.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Bích (ii) | 23.800.000.000 | - |
| Cộng | <u>35.300.000.000</u> | <u>20.000.000.000</u> |

(i): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo Hợp đồng cho vay số SPI-DPT/HDTD/2016 ngày 12/06/2016 tổng số tiền cho vay: 11.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

(ii): Cho bà Nguyễn Thị Bích vay theo Hợp đồng cho vay số 1210/2016 ngày 01/10/2016, tổng số tiền cho vay là 23.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

4. Các khoản phải thu khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Lãi cho vay | 525.692.466 | - | 611.112.329 | - |
| - Phải thu khác | 5.005.700.000 | - | 5.005.022.370 | - |
| Cộng | 5.531.392.466 | - | 5.616.134.699 | - |

5. Hàng tồn kho

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 414.552.674 | - | 425.290.853 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 21.311.000 | - | 22.186.000 | - |
| - Thành phẩm | 1.180.962.855 | - | 2.854.925.852 | - |
| - Hàng hóa | 63.134.620.045 | - | 41.529.344.945 | - |
| Cộng | 64.751.446.574 | - | 44.831.747.650 | - |

6. Chi phí trả trước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 5.161.616 | - |
| - Các khoản khác | 5.161.616 | - |
| b. Dài hạn | 56.210.461.815 | 63.692.079.614 |
| - Lợi thế thương mại (*) | 55.961.587.420 | 63.043.058.202 |
| - Công cụ dụng cụ | 109.495.174 | 649.021.412 |
| - Các khoản khác | 139.379.221 | - |
| Cộng | 56.215.623.431 | 63.692.079.614 |

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

7. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.035.775.500 | 63.378.298.849 | 22.442.537.888 | 234.561.909 | 94.091.174.146 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (164.027.500) | (501.290.820) | - | (665.318.320) |
| Số dư cuối năm | 8.035.775.500 | 63.214.271.349 | 21.941.247.068 | 234.561.909 | 93.425.855.826 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.938.581.400 | 39.481.549.637 | 12.129.316.812 | 218.261.975 | 56.767.709.824 |
| Khấu hao trong năm | 1.075.228.900 | 12.040.092.528 | 3.895.139.162 | 13.040.152 | 17.023.500.742 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (164.027.500) | (501.290.820) | - | (665.318.320) |
| Số dư cuối năm | 6.013.810.300 | 51.357.614.665 | 15.523.165.154 | 231.302.127 | 73.125.892.246 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.097.194.100 | 23.896.749.212 | 10.313.221.076 | 16.299.934 | 37.323.464.322 |
| Tại ngày cuối năm | 2.021.965.200 | 11.856.656.684 | 6.418.081.914 | 3.259.782 | 20.299.963.580 |

- Nguyên giá của Tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 6.339.846.929 VND
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định thế chấp tại Ngân hàng tại ngày 31/12/2016: 17.172.710.532 VND

8. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền khai thác mỏ đá | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Số dư cuối năm | 200.000.000 | 200.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Số dư cuối năm | 200.000.000 | 200.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - |
| Tại ngày cuối năm | - | - |

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Dự án tại Yên Bái (*) | 28.900.000.000 | 28.900.000.000 |
| Cộng | 28.900.000.000 | 28.900.000.000 |

(*) : Dự án đầu tư phát triển và trồng măng tre Đầm Trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận đầu tư số 16102100024 được UBND tỉnh Yên Bái cấp ngày 30 tháng 06 năm 2015.

ẤN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

0. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV Openasia Thiết bị nặng VN
- Công ty TNHH Cummins DKSH Việt Nam
- Công ty CP Liên doanh Sana WMT
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt
- Các khách hàng khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | 686.207.908 | 686.207.908 | 686.207.908 | 686.207.908 |
| | 678.073.000 | 678.073.000 | 807.892.800 | 807.892.800 |
| | 3.737.448.000 | 3.737.448.000 | - | - |
| | 14.829.100.000 | 14.829.100.000 | - | - |
| | 4.082.362.780 | 4.082.362.780 | 286.776.339 | 286.776.339 |
| Cộng | 24.013.191.688 | 24.013.191.688 | 1.780.877.047 | 1.780.877.047 |

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan

- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------|-----------------------|----------|
| | 14.829.100.000 | - |
| Cộng | 14.829.100.000 | - |

ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Phải thu đầu năm | Phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Phải thu cuối năm | Phải nộp cuối năm |
|--|------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 3.655.238.508 | 1.312.372.351 | 3.706.553.577 | - | 1.261.057.282 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 226.524.983 | 908.736.816 | 401.458.159 | 79.008.066 | 812.811.706 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 20.937.707 | 6.904.708 | 31.810.879 | 3.968.464 | - |
| - Thuế tài nguyên | 3.465.000 | - | 23.510.000 | 10.010.000 | - | 10.035.000 |
| - Các loại thuế khác | - | - | 9.422.100 | 9.422.100 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 200.481.585 | 9.100.000 | 195.022.890 | - | 14.558.695 |
| Cộng | 3.465.000 | 4.103.182.783 | 2.270.045.975 | 4.354.277.605 | 82.976.530 | 2.098.462.683 |

2. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi vay trích trước | 19.702.708.615 | 16.404.178.021 |
| - Các khoản trích trước khác | - | 60.000.000 |
| Cộng | 19.702.708.615 | 16.464.178.021 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

13. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 17.568.842.941 | 17.568.842.941 | 13.346.430.822 | 44.284.710.460 | 48.507.122.579 | 48.507.122.579 |
| - Ngân hàng NN& PTNT - CN Nam Hà Nội (i) | 1.297.706.445 | 1.297.706.445 | 5.544.819.254 | 5.221.579.731 | 974.466.922 | 974.466.922 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (ii) | - | - | - | 1.132.818.805 | 1.132.818.805 | 1.132.818.805 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (iii) | 8.405.228.423 | 8.405.228.423 | 7.535.221.052 | 6.370.451.631 | 7.240.459.002 | 7.240.459.002 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (iv) | 7.865.908.073 | 7.865.908.073 | 266.390.516 | 31.559.860.293 | 39.159.377.850 | 39.159.377.850 |
| b. Vay dài hạn | 5.485.960.789 | 5.485.960.789 | - | 7.535.221.052 | 13.021.181.841 | 13.021.181.841 |
| - Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam Hà Nội (iii) | 5.485.960.789 | 5.485.960.789 | - | 7.535.221.052 | 13.021.181.841 | 13.021.181.841 |
| Cộng | 23.054.803.730 | 23.054.803.730 | 13.346.430.822 | 51.819.931.512 | 61.528.304.420 | 61.528.304.420 |

(i) Vay Ngân hàng NN& PTNT - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1460-LAV-201501008 ngày 03/12/2015 trong đó hạn mức tín dụng là 2.000.000.000VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(ii) Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.12.015.208.292.TD ngày 02/10/2012 trong đó hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khoáng sản, thiết bị phụ tùng, bảo đảm tiền vay bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(iii) Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201300584 ngày 25/09/2013 với số tiền vay là 9.738.800.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC, thời hạn cho vay là 60 tháng. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản là thế chấp 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC. Và khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 1460-LAV-201100170 ngày 08/04/2011 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/PLHDTD ngày 19/05/2014 được cơ cấu sang vay dài hạn.

(iv) Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 64.12.003.208292.TD ngày 13/03/2012, số tiền vay 2.048.000 USD, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán LC nhập khẩu 3 máy khoan xoay cầu thủy lực Sandvik D45KS. Bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay và Quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| - BHXH, BHYT, BHTN | 190.230.403 | 222.494.650 |
| - Phải trả, phải nộp khác | - | 10.000.000 |
| Cộng | 190.230.403 | 232.494.650 |

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NĂM TRƯỚC | | | | |
| Số dư đầu năm | 126.150.000.000 | 252.557.479 | 1.951.561.114 | 128.354.118.593 |
| Tăng vốn | 42.000.000.000 | - | - | 42.000.000.000 |
| Lãi trong năm | - | - | 953.970.036 | 953.970.036 |
| Tăng do trích lập quỹ | - | 198.603.570 | - | 198.603.570 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (264.804.760) | (264.804.760) |
| Số dư cuối năm | 168.150.000.000 | 451.161.049 | 2.640.726.390 | 171.241.887.439 |
| NĂM NAY | | | | |
| Số dư đầu năm | 168.150.000.000 | 451.161.049 | 2.640.726.390 | 171.241.887.439 |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | 1.431.625.123 | 1.431.625.123 |
| Số dư cuối năm | 168.150.000.000 | 451.161.049 | 4.072.351.513 | 172.673.512.562 |

15.2. Cổ phiếu

| | <u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i> | <u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i> |
|---|------------------------------------|-----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | 67.528.444.538 | 72.643.020.628 |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 67.528.444.538 | 72.643.020.628 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần | 67.528.444.538 | 72.643.020.628 |

Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt | - | 5.974.277.500 |
| Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ | 5.856.850.000 | 12.106.614.000 |
| Cộng | 5.856.850.000 | 18.080.891.500 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ | 50.505.100.764 | 54.985.590.546 |
| Cộng | 50.505.100.764 | 54.985.590.546 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.938.366.251 | 1.036.396.121 |
| Lãi từ chênh lệch tỷ giá | 191.384.889 | - |
| Cộng | 2.129.751.140 | 1.036.396.121 |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 3.928.246.233 | 3.088.441.832 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 266.389.192 | 1.858.282.454 |
| Cộng | 4.194.635.425 | 4.946.724.286 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.339.023.476 | 1.866.687.402 |
| - Chi phí dụng cụ quản lý | 111.853.889 | 267.779.482 |
| - Chi phí khấu hao bộ phận quản lý | 169.508.568 | 291.743.751 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 9.000.000 | 11.500.000 |
| - Chi phí dự phòng | 241.831.000 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 290.412.719 | 523.057.769 |
| - Chi phí quản lý khác | 8.301.123.438 | 7.546.228.414 |
| Cộng | <u>11.462.753.090</u> | <u>10.506.996.818</u> |

6. Lợi nhuận khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập khác | <u>121.000.000</u> | <u>124.000.000</u> |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 121.000.000 | 100.000.000 |
| Thu nhập khác | - | 24.000.000 |
| Chi phí khác | <u>696.612.076</u> | <u>439.127.588</u> |
| Các khoản tiền phạt thuế | 696.612.076 | 438.697.983 |
| Chi phí khác | - | 429.605 |
| Lợi nhuận khác | <u>(575.612.076)</u> | <u>(315.127.588)</u> |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thuế TNDN Công ty mẹ | - | 85.000.930 |
| Thuế TNDN các Công ty con | 908.736.816 | 233.222.665 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>908.736.816</u> | <u>318.223.595</u> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|-------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế | 1.431.625.123 | 953.970.036 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.431.625.123 | 953.970.036 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 16.815.000 | 13.650.575 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 85 | 70 |

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 352.026.984 | 905.846.857 |
| Chi phí nhân công | 2.719.955.014 | 1.746.755.282 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.023.500.742 | 13.654.369.951 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.442.069.422 | 1.640.884.249 |
| Chi phí khác | 7.838.011.425 | 7.596.702.429 |
| Cộng | 29.375.563.587 | 25.544.558.768 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| - Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt | Ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty TNHH SX CN Đại Việt. |
| - Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ | Ông Nguyễn Đại Quyền - thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị (VND) |
|--|---|----------------|
| - Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt | Công ty CP Đá Spilit mua hàng hóa | 14.829.100.000 |
| | Công ty CP Đá Spilit thu tiền bán hàng hóa | 1.093.905.250 |
| | Công ty CP XL Thiết bị Công nghiệp (công ty con) mua hàng hóa | 11.734.800.000 |
| - Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ | Công ty CP Đá Spilit bán hàng hóa | 6.442.535.000 |
| | Công ty CP Đá Spilit thu tiền bán hàng hóa | 20.456.994.000 |
| | Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo (công ty con) bán hàng hóa | 3.405.732.000 |

Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH Sản xuất công nghiệp Đại Việt | Phải trả cho người bán | 14.829.100.000 | - |
| | Phải thu của khách hàng | - | 1.093.905.250 |
| | Trả trước cho người bán | 7.175.200.000 | 18.910.000.000 |
| Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ | Phải thu của khách hàng | 3.405.732.000 | 10.118.475.400 |
| | Người mua trả tiền trước | 3.895.983.600 | - |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 97.000.000 | 108.000.000 |
| Các khoản phúc lợi khác | - | - |
| | 97.000.000 | 108.000.000 |

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.1 Các loại công cụ tài chính

DVT: VND

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.704.172.721 | 11.097.000.385 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 32.067.088.766 | 19.052.325.749 |
| Đầu tư ngắn hạn | 35.300.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng | 70.071.261.487 | 50.149.326.134 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 23.054.803.730 | 61.528.304.420 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 24.313.422.091 | 2.013.371.697 |
| Chi phí phải trả | 19.702.708.615 | 16.464.178.021 |
| Cộng | 67.070.934.436 | 80.005.854.138 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | DVT: VND Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 17.568.842.941 | 5.485.960.789 | 23.054.803.730 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 24.203.422.091 | 110.000.000 | 24.313.422.091 |
| Chi phí phải trả | 19.702.708.615 | - | 19.702.708.615 |
| Cộng | 61.474.973.647 | 5.595.960.789 | 67.070.934.436 |
| Số dư đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 48.507.122.579 | 13.021.181.841 | 61.528.304.420 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.013.371.697 | - | 2.013.371.697 |
| Chi phí phải trả | 16.464.178.021 | - | 16.464.178.021 |
| Cộng | 66.984.672.297 | 13.021.181.841 | 80.005.854.138 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.704.172.721 | - | 2.704.172.721 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 32.067.088.766 | - | 32.067.088.766 |
| Đầu tư ngắn hạn | 35.300.000.000 | - | 35.300.000.000 |
| Cộng | 70.071.261.487 | - | 70.071.261.487 |
| Số dư đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.097.000.385 | - | 11.097.000.385 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 19.052.325.749 | - | 19.052.325.749 |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 |
| Cộng | 50.149.326.134 | - | 50.149.326.134 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt sản xuất kinh doanh tại khu vực Miền Bắc. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động kinh doanh thương mại | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị | Cộng |
|--|--|---|------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 40.742.914.250 | 26.785.530.288 | 67.528.444.538 |
| Giá vốn hàng bán | (34.079.819.325) | (16.425.281.439) | (50.505.100.764) |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 6.663.094.925 | 10.360.248.849 | 17.023.343.774 |
| Chi phí không phân bổ | | | (11.524.634.628) |
| Doanh thu tài chính | | | 2.129.751.140 |
| Chi phí tài chính | | | (4.194.635.425) |
| Thu nhập khác | | | 121.000.000 |
| Chi phí khác | | | (696.612.076) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 2.858.212.785 |
| Chi phí thuế | | | (1.097.684.959) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 1.760.527.826 |
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản bộ phận | 39.875.667.400 | 17.469.649.032 | 57.345.316.432 |
| Tài sản không phân bổ | | | 207.365.515.864 |
| Tổng tài sản | | | 264.710.832.296 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 3.895.983.600 | 12.832.982.597 | 16.728.966.197 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 70.498.166.279 |
| Tổng nợ phải trả | | | 87.227.132.476 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong nước và chủ yếu trên một địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Ngày 29 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu